

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ƯỚC TÍNH NĂM 2024 HUYỆN THẠCH THẮT, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																						
					Thị trấn Liên Quan	Xã Bình Phú	Xã Bình Yên	Xã Canh Nậu	Xã Cẩm Yên	Xã Cấn Kiệm	Xã Chàng Sơn	Xã Di Nậu	Xã Đại Đồng	Xã Đồng Trúc	Xã Hạ Bằng	Xã Hương Ngải	Xã Hữu Bằng	Xã Kim Quan	Xã Lai Thương	Xã Phú Kim	Xã Phùng Xá	Xã Tân Xã	Xã Thạch Hoà	Xã Thạch Xá	Xã Tiến Xuân	Xã Yên Bình	Xã Yên Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.494,26		201,10	327,12	647,76	353,51	302,85	446,63	163,96	200,27	399,00	434,69	233,12	355,41	67,59	295,27	612,81	446,78	176,88	206,95	52,20	202,56	1.647,00	1.385,38	1.335,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.265,87		180,64	303,08	307,60	312,68	252,74	317,22	162,37	185,20	338,80	308,68	183,64	311,35	67,59	203,57	421,24	239,77	156,00	80,25	0,70	190,65	330,81	198,70	212,58
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.949,25		179,46	302,47	255,22	312,68	197,91	309,47	162,37	185,20	338,80	302,89	183,64	311,35	67,59	200,86	323,43	174,25	156,00	80,25	0,70	190,65	329,85	188,84	195,35
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	316,62		1,18	0,61	52,38	-	54,83	7,74	-	-	-	5,79	-	-	-	2,71	97,81	65,52	-	-	-	-	0,96	9,86	17,23
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	749,28		1,83	2,30	225,74	20,96	13,30	25,86	0,07	-	0,01	50,45	7,26	2,75	-	26,53	75,28	20,23	6,01	70,47	0,99	0,52	40,32	121,17	37,22
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.520,42		8,05	3,85	79,85	7,75	11,15	84,71	0,58	3,88	0,56	49,67	34,55	8,76	-	37,68	72,27	130,35	5,59	52,57	46,19	8,59	436,65	295,89	141,28
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	854,04		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295,58	150,61	407,85
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	1.635,92		-	-	2,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,90	-	-	-	-	3,24	-	508,53	593,93	520,36
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	358,30		10,59	17,88	26,12	7,58	14,72	15,35	0,94	1,94	19,77	25,40	7,66	20,38	-	16,45	43,24	48,74	4,91	3,60	1,08	2,54	31,43	22,50	15,47
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.11	Đất làm muối	LMU	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,44		-	-	5,50	4,53	10,94	3,50	-	9,25	39,86	0,48	-	12,17	-	4,14	0,79	7,68	4,37	0,07	-	0,25	3,67	2,59	0,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.238,01		97,17	167,51	518,43	152,28	100,41	270,96	110,22	119,37	130,15	231,46	447,61	124,31	121,08	156,73	264,76	175,19	289,91	654,64	2.647,42	136,89	519,57	577,01	224,93
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.928,91		-	58,43	255,75	59,29	43,00	114,25	28,17	35,86	68,36	100,19	95,28	53,62	32,25	65,04	116,45	95,51	65,05	100,43	260,96	41,54	124,54	75,32	39,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	34,10		34,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	63,20		5,99	0,40	1,48	0,65	0,26	0,25	2,95	0,94	0,42	0,32	0,39	0,16	0,25	0,47	0,24	0,37	0,51	18,97	26,82	0,53	0,33	0,21	0,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.249,95		0,49	-	95,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	731,05	-	116,95	299,65	5,96
2.5	Đất an ninh	CAN	77,23		1,86	-	0,03	-	0,10	26,11	20,22	-	-	0,20	-	-	-	1,24	-	-	0,12	-	4,75	22,60	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.318,84		6,99	12,82	25,80	5,32	2,06	4,81	4,38	6,39	4,82	2,72	39,18	4,75	5,53	7,47	5,64	4,13	6,30	235,50	814,07	2,67	102,00	10,67	4,83
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,73		0,99	0,48	1,27	0,25	0,22	0,94	0,21	0,32	0,55	0,55	0,53	0,59	0,23	0,67	0,61	0,59	0,88	0,82	0,65	0,45	2,51	1,27	1,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19		-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,65		0,06	0,54	1,02	0,12	0,21	0,09	0,14	0,16	0,45	0,12	0,18	0,27	0,13	1,27	0,35	0,11	0,14	0,28	0,45	0,12	0,11	0,27	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	958,95		3,31	10,78	4,25	4,55	1,34	1,88	3,84	4,33	2,51	1,48	3,95	3,01	5,18	4,77	3,69	1,98	4,39	59,16	726,84	1,50	96,12	7,41	2,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	58,23		2,62	0,61	1,17	0,41	0,25	1,90	0,03	1,59	0,94	0,57	2,53	0,88	-	0,77	0,93	0,91	0,88	1,35	34,04	-	3,23	1,72	0,90
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	272,44		-	-	18,09	-	-	-	-	-	-	-	31,94	-	-	-	-	-	-	173,90	48,51	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,65		-	0,41	-	-	0,05	-	-	-	0,37	-	0,04	-	-	-	0,05	0,53	-	-	3,59	0,60	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	807,13		0,63	24,51	5,42	13,04	10,50	0,03	12,32	11,35	3,71	10,31	141,42	2,32	49,66	8,92	3,59	1,64	133,36	65,32	248,40	12,33	41,99	6,35	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	359,90		-	-	-	-	-	-	1,21	-	-	-	141,17	-	-	-	-	-	63,11	-	154,42	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	104,20		-	22,59	-	7,19	-	-	6,49	10,69	-	-	-	-	-	7,07	-	-	50,17	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	102,33		0,63	0,23	0,03	-	-	0,03	-	0,11	-	9,99	0,25	0,03	2,67	1,18	0,69	-	0,72	-	77,67	8,09	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	229,63		-	1,70	5,39	5,85	-	-	4,62	0,54	3,45	-	-	2,29	46,99	0,68	2,90	1,64	19,37	65,32	16,31	4,24	41,99	6,35	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																									
					Thị trấn Liên Quan	Xã Bình Phú	Xã Bình Yên	Xã Canh Nậu	Xã Cẩm Yên	Xã Cầm Kiệm	Xã Chàng Sơn	Xã Di Nậu	Xã Đại Đồng	Xã Đồng Trúc	Xã Hạ Bảng	Xã Hương Ngải	Xã Hữu Bằng	Xã Kim Quan	Xã Lại Thương	Xã Phú Kim	Xã Phùng Xá	Xã Tân Xã	Xã Thạch Hoà	Xã Thạch Xá	Xã Tiến Xuân	Xã Yên Bình	Xã Yên Trung			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,08		-	-	-	-	10,50	-	-	-	0,26	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.131,35		39,80	63,70	102,41	67,91	35,89	71,72	31,57	58,50	49,48	85,33	128,56	49,96	28,10	55,83	97,40	60,49	67,23	116,03	536,22	38,43	89,19	114,27	143,32			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.576,18		28,35	50,14	94,88	50,96	25,72	60,94	24,35	42,87	37,53	76,65	74,87	43,83	24,11	48,59	77,12	39,61	54,91	86,76	386,60	26,68	62,74	90,76	67,19			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	265,08		10,26	12,13	5,46	16,57	9,92	10,35	5,87	14,46	10,69	7,74	4,06	5,48	2,65	6,96	20,18	20,23	9,74	12,47	11,11	11,45	18,04	22,90	16,35			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	71,34		-	-	-	0,11	-	0,04	-	1,08	0,46	-	-	0,35	1,04	-	-	0,32	0,16	-	-	-	8,10	-	59,68			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,28		-	0,07	-	0,02	0,16	0,09	0,54	0,05	0,03	0,05	5,50	0,03	0,05	0,02	0,03	0,04	0,49	-	-	-	-	0,10	-			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,81		-	0,30	0,02	0,07	0,06	0,06	0,01	0,02	0,07	0,02	0,01	0,01	0,04	0,01	0,06	0,21	0,05	0,05	1,64	0,08	0,01	0,01	-			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,83		0,24	0,06	0,04	0,12	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01	0,05	-	0,02	0,02	-	0,01	0,03	0,04	0,02	-	0,03	0,03	0,03	0,01			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,40		0,74	0,99	-	0,06	0,01	0,21	0,26	-	0,35	0,15	2,60	0,11	0,19	0,10	-	-	0,86	-	0,94	-	0,27	0,46	0,09			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	199,44		0,21	-	2,01	-	-	0,02	0,52	-	0,34	0,66	41,51	0,13	-	0,15	-	0,06	0,98	16,73	135,93	0,19	-	-	-			
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,88		0,31	0,17	1,13	0,45	0,85	7,14	0,21	1,07	0,22	2,27	1,23	0,28	-	1,09	0,60	1,17	1,47	1,13	-	1,61	0,48	-	-			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	16,68		0,39	1,03	1,09	0,30	0,41	2,66	0,24	0,16	0,56	1,83	0,57	0,27	0,25	0,86	1,11	0,60	1,94	1,62	0,01	0,63	-	0,10	0,05			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	127,00		0,24	5,99	13,80	4,34	-	10,63	2,23	4,53	2,53	6,09	2,83	6,46	5,03	2,91	7,02	4,33	10,08	4,06	-	5,80	12,23	10,21	5,67			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	459,12		6,36	0,47	16,34	0,89	7,33	33,35	7,93	0,55	0,05	22,21	38,13	6,51	0,01	12,23	32,71	6,95	3,69	111,59	23,80	10,75	31,86	60,22	25,18			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	274,70		1,59	0,47	1,84	0,89	0,07	0,17	7,93	0,55	0,05	1,83	34,59	2,67	0,01	0,62	0,83	0,04	3,69	111,01	21,48	10,75	24,05	40,28	9,29			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,42		4,78	-	14,50	-	7,27	33,18	-	-	-	20,38	3,54	3,85	-	11,61	31,88	6,90	-	0,58	2,32	-	7,80	19,95	15,89			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61		-	-	-	0,08	-	-	-	0,02	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,16	-	1,33	-	-	-	-			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20,23		-	0,20	2,60	0,02	-	1,41	-	-	-	0,23	-	-	-	7,71	0,79	2,67	0,01	-	0,30	0,10	1,64	0,68	1,88			
	Trong đó:		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	20,13		-	0,20	2,60	0,02	-	1,41	-	-	-	0,23	-	-	-	7,71	0,79	2,67	0,01	-	0,30	0,10	1,53	0,68	1,88			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,10		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao *		1452,64			21,37								288,24							499,92	643,11					-			

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (Ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực		
					Diện tích (ha)	Trong đó (ha)		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Diện tích chuyển kỳ sâu	Diện tích hủy bỏ
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(-7)/[(5) (4)]*100%	(9)=(6) - (5)	(10)	(11)= (9) -(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10507,52	10017,64	10494,26	-13,25	2,71	476,63	476,63	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5280,53	4950,64	5265,87	-14,66	4,44	315,23	315,23	
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4963,23	4633,34	4949,25	-13,98	4,24	315,91	315,91	
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK			316,62	316,62		316,62	316,62	
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	748,43	727,31	749,28	0,85	-4,01	21,97	21,97	
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1519,60	1415,58	1520,42	0,83	-0,79	104,85	104,85	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	854,04	854,04	854,04					
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	1635,92	1581,18	1635,92			54,74	54,74	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự</i>	RSN								
	<i>nhiên</i>	NTS	358,57	357,44	358,30	-0,27	23,60	0,86	0,86	
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	CNT								
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	LMU								
1.11	Đất làm muối									
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,44	131,46	110,44	0,00	0,00	-21,02	-21,02	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8224,76	8714,64	8238,01	13,25	2,71	-476,63	-476,63	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1928,30	1983,66	1928,91	0,61	1,10	-54,75	-54,75	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	34,10	41,94	34,10			-7,84	-7,84	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	63,22	67,62	63,20	-0,01	-0,32	-4,42	-4,42	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1249,95	1249,95	1249,95					
2.5	Đất an ninh	CAN	76,74	81,40	77,23	0,49	10,58	-4,17	-4,17	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			1318,84	1318,84		1318,84	1318,84	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,45	24,84	16,73	0,28	3,32	-8,11	-8,11	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19	0,19	0,19					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,55	11,36	6,65	0,10	2,13	-4,71	-4,71	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	948,13	1000,97	958,95	10,82	20,48	-42,02	-42,02	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	56,32	69,83	58,23	1,91	14,15	-11,60	-11,60	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	272,44	272,44	272,44					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			5,65	5,65		5,65	5,65	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			807,13	807,13		807,13	807,13	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	359,90	359,90	359,90					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	104,20	160,78	104,20			-56,58	-56,58	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	102,33	161,10	102,33	0,00	0,00	-58,77	-58,77	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	229,89	229,89	229,63	-0,26		-0,26	-0,26	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			11,08	11,08		11,08	11,08	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			2131,35	2131,35		2131,35	2131,35	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1578,43	1777,99	1576,18	-2,25	-1,13	-201,81	-201,81	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	264,20	269,93	265,08	0,88	15,32	-4,85	-4,85	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	71,34	71,79	71,34			-0,45	-0,45	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,28	7,48	7,28			-0,20	-0,20	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,81	6,79	2,81	0,00	0,00	-3,98	-3,98	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,83	0,83	0,83			0,00	0,00	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,10	8,39	8,40	0,30	102,51	0,01	0,01	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	199,44	199,44	199,44	0,00		0,00	0,00	
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,88	22,88	22,88	0,00		0,00	0,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	16,68	16,68	16,68	0,00		0,00	0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	126,50	139,58	127,00	0,50	3,82	-12,58	-12,58	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	459,23	458,66	459,12	-0,11	19,80	0,46	0,46	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	274,70	274,75	274,70	0,00	-0,02	-0,05	-0,05	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (Ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó (ha)	Diện tích chuyển kỳ sau
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,54	183,92	184,42	-0,11	18,20	0,51	0,51	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1,61	1,61		1,61	1,61	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20,23	20,23	20,23	0,00		0,00	0,00	
	Trong đó:									
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	20,13	20,13	20,13					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,10	0,10	0,10					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao *		1452,64							

* Diện tích tại cột (4) theo Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 22/01/2024; số 2092/QĐ-UBND ngày 19/4/2024; số 3914/QĐ-UBND ngày 29/7/2024; số 5698/QĐ- UBND ngày 31/10/2024 của UBND thành phố Hà Nội

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THẠCH THẮT, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Thị trấn Liên Quan	Xã Bình Phủ	Xã Bình Yên	Xã Canh Nậu	Xã Cẩm Yên	Xã Cấn Kiếm	Xã Chàng Sơn	Xã Dị Nậu	Xã Đại Đồng	Xã Đồng Trúc	Xã Hạ Bằng	Xã Hương Ngải	Xã Hữu Bằng	Xã Kim Quan	Xã Lại Thượng	Xã Phú Kim	Xã Phùng Xá	Xã Tân Xã	Xã Thạch Hoà	Xã Thạch Xá	Xã Tiến Xuân	Xã Yên Bình	Xã Yên Trung	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.185,93	189,23	305,05	610,17	349,73	301,43	432,27	146,85	193,47	394,99	421,95	213,31	345,65	52,35	278,84	600,83	442,82	155,81	194,42	50,41	189,92	1.620,31	1.374,63	1.321,48	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.050,92	171,55	281,10	300,26	308,90	251,32	305,65	145,41	178,40	335,11	299,76	176,30	301,63	52,35	189,85	412,05	236,19	136,17	70,72	0,28	178,64	312,62	195,98	210,67	
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.734,30	170,37	280,49	247,88	308,90	196,49	297,90	145,41	178,40	335,11	293,97	176,30	301,63	52,35	187,14	314,24	170,67	136,17	70,72	0,28	178,64	311,66	186,12	193,44	
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	316,62	1,18	0,61	52,38	-	54,83	7,74	-	-	-	5,79	-	-	-	2,71	97,81	65,52	-	-	-	-	0,96	9,86	17,23	
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	717,16	0,63	2,30	206,24	20,96	13,30	25,15	0,07	-	0,01	50,15	5,96	2,71	-	26,27	74,68	20,15	5,91	69,87	0,99	0,09	38,32	119,17	34,22	
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.438,08	6,47	3,85	69,50	7,75	11,15	60,71	0,43	3,88	0,24	46,15	23,38	8,76	-	35,28	70,08	130,05	4,45	50,47	44,82	8,39	430,15	289,86	132,26	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	854,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295,58	150,61	407,85	
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	1.635,92	-	-	2,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,90	-	-	-	-	3,24	-	508,53	593,93	520,36	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	357,46	10,59	17,79	25,72	7,58	14,72	15,35	0,94	1,94	19,77	25,40	7,66	20,38	-	16,40	43,24	48,74	4,91	3,30	1,08	2,54	31,43	22,50	15,47	
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.11	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	132,36	-	-	5,50	4,53	10,94	25,42	-	9,25	39,86	0,48	-	12,17	-	4,14	0,79	7,68	4,37	0,07	-	0,25	3,67	2,59	0,65	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.546,34	109,04	189,58	556,02	156,06	101,83	285,32	127,33	126,17	134,16	244,20	467,42	134,07	136,32	173,16	276,74	179,15	310,98	667,17	2.649,21	149,53	546,26	587,76	238,86	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.966,90	-	58,43	257,50	60,19	43,34	118,70	37,05	38,06	69,61	100,90	96,46	56,87	32,25	65,04	116,45	95,96	74,00	100,91	260,96	44,74	124,54	75,32	39,63	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	41,35	40,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	66,25	6,73	0,40	1,67	0,65	0,26	0,44	2,95	0,94	0,60	1,28	0,53	0,32	0,25	0,64	0,24	0,51	0,69	18,97	26,82	0,53	0,33	0,21	0,29	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.249,95	0,49	-	95,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	731,05	-	116,95	299,65	5,96	
2.5	Đất an ninh	CAN	95,25	1,86	0,12	15,18	-	0,10	26,21	20,25	0,18	0,22	0,20	0,21	0,13	-	1,24	0,19	0,24	0,12	0,22	4,87	22,83	0,34	0,34	0,20	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.366,25	7,56	12,82	27,21	7,35	2,34	6,25	6,19	6,39	4,82	4,38	39,78	4,75	5,53	17,21	8,49	4,99	7,07	238,92	814,07	3,96	120,40	10,95	4,83	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,39	0,99	0,48	2,08	0,25	0,22	1,63	0,96	0,32	0,55	2,01	1,13	0,59	0,23	0,67	1,16	0,59	1,65	2,07	0,65	1,23	2,51	1,27	1,15	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,64	0,17	0,54	1,02	0,12	0,21	0,09	0,14	0,16	0,45	0,12	0,18	0,27	0,13	2,67	0,35	0,22	0,14	0,53	0,45	0,12	0,11	0,39	0,09	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	992,47	3,77	10,78	4,85	6,58	1,62	2,63	4,90	4,33	2,51	1,68	3,95	3,01	5,18	11,17	3,69	2,73	4,39	61,08	726,84	2,01	114,52	7,57	2,69	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	62,47	2,62	0,61	1,17	0,41	0,25	1,90	0,03	1,59	0,94	0,57	2,53	0,88	-	2,71	3,23	0,91	0,88	1,35	34,04	-	3,23	1,72	0,90	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	272,44	-	-	18,09	-	-	-	-	-	-	-	31,94	-	-	-	-	-	-	173,90	48,51	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,65	-	0,41	-	-	0,05	-	-	-	-	0,37	-	0,04	-	-	0,05	0,53	-	-	3,59	0,60	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	850,25	0,63	32,38	5,42	13,04	10,50	0,03	17,20	11,35	3,99	10,31	150,38	2,66	64,80	8,92	3,59	1,64	133,36	65,32	248,40	12,33	41,99	6,35	5,65	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	359,90	-	-	-	-	-	-	1,21	-	-	-	141,17	-	-	-	-	-	63,11	-	154,42	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	132,09	-	30,46	-	7,19	-	-	11,37	10,69	-	-	-	-	15,14	7,07	-	-	50,17	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,60	0,63	0,23	0,03	-	-	0,03	-	0,11	0,28	9,99	0,25	0,37	2,67	1,18	0,69	-	0,72	-	77,67	8,09	-	-	5,65	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	238,59	-	1,70	5,39	5,85	-	-	4,62	0,54	3,45	-	8,96	2,29	46,99	0,68	2,90	1,64	19,37	65,32	16,31	4,24	41,99	6,35	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,08	-	-	-	-	10,50	-	-	-	0,26	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.273,89	41,97	77,78	121,50	68,76	36,69	80,11	32,22	62,92	51,56	91,99	136,88	55,84	28,20	61,79	103,80	62,76	77,90	124,44	537,53	46,35	97,14	124,37	151,38	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.705,97	30,52	63,92	113,97	50,96	26,52	68,49	24,85	45,17	39,38	82,71	82,34	48,87	24,11	53,69	83,32	41,48	64,16	92,82	387,90	34,03	70,69	100,86	75,19	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	271,38	10,26	12,43	5,46	17,42	9,92	10,59	6,02	16,58	10,69	7,74	4,31	6,32	2,75	7,22	20,18	20,25	10,41	12,47	11,11	11,95	18,04	22,90	16,35	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Thị trấn Liên Quan	Xã Bình Phú	Xã Bình Yên	Xã Canh Nậu	Xã Cẩm Yên	Xã Cầm Kiếm	Xã Chàng Sơn	Xã Dị Nậu	Xã Đại Đồng	Xã Đồng Trúc	Xã Hạ Bằng	Xã Hương Ngải	Xã Hữu Bằng	Xã Kim Quan	Xã Lại Thương	Xã Phú Kim	Xã Phụng Xá	Xã Tân Xá	Xã Thạch Hoà	Xã Thạch Yá	Xã Tiến Xuân	Xã Yên Bình	Xã Yên Trung
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	71,86	-	-	-	0,11	-	0,04	-	1,08	0,46	-	-	0,35	1,04	-	-	0,32	0,61	-	-	0,07	8,10	-	59,68
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,28	-	0,07	-	0,02	0,16	0,09	0,54	0,05	0,03	0,05	5,50	0,03	0,05	0,02	0,03	0,04	0,49	-	-	-	-	0,10	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,38	-	0,30	0,02	0,07	0,06	0,66	0,01	0,02	0,30	0,62	0,61	0,01	0,04	0,61	0,26	0,59	0,05	2,40	1,65	0,08	0,01	0,01	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,83	0,24	0,06	0,04	0,12	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01	0,05	-	0,02	0,02	-	0,01	0,03	0,04	0,02	-	0,03	0,03	0,03	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,76	0,74	0,99	-	0,06	0,01	0,21	0,26	-	0,35	0,15	2,60	0,11	0,19	0,10	-	-	1,16	-	0,94	-	0,27	0,46	0,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	199,44	0,21	-	2,01	-	-	0,02	0,52	-	0,34	0,66	41,51	0,13	-	0,15	-	0,06	0,98	16,73	135,93	0,19	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,88	0,31	0,17	1,13	0,45	0,85	7,14	0,21	1,07	0,22	2,27	1,23	0,28	-	1,09	0,60	1,17	1,47	1,13	-	1,61	0,48	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	16,68	0,39	1,03	1,09	0,30	0,41	2,66	0,24	0,16	0,56	1,83	0,57	0,27	0,25	0,86	1,11	0,60	1,94	1,62	0,01	0,63	-	0,10	0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	136,11	1,74	5,99	13,80	4,34	-	10,63	3,09	4,53	2,53	8,84	3,23	6,46	5,03	3,47	9,56	4,33	10,58	4,06	-	5,80	12,23	10,21	5,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	458,96	6,36	0,47	16,34	0,89	7,33	33,14	7,93	0,55	0,05	22,21	38,13	6,51	0,01	12,23	32,71	6,95	3,69	111,59	23,80	10,75	31,86	60,25	25,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	274,75	1,59	0,47	1,84	0,89	0,07	0,17	7,93	0,55	0,05	1,83	34,59	2,67	0,01	0,62	0,83	0,04	3,69	111,01	21,48	10,75	24,05	40,31	9,31
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,21	4,78	-	14,50	-	7,27	32,97	-	-	-	20,38	3,54	3,85	-	11,61	31,88	6,90	-	0,58	2,32	-	7,80	19,95	15,89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	-	-	-	0,08	-	-	-	0,02	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,16	-	1,33	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20,23	-	0,20	2,60	0,02	-	1,41	-	-	-	0,23	-	-	-	7,71	0,79	2,67	0,01	-	0,30	0,10	1,64	0,68	1,88
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	20,13	-	0,20	2,60	0,02	-	1,41	-	-	-	0,23	-	-	-	7,71	0,79	2,67	0,01	-	0,30	0,10	1,53	0,68	1,88
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao *		1452,64		21,37								288,24						499,92	643,11						-

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN THẠCH THẮT, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Thị trấn Liên Quan	Xã Bình Phú	Xã Bình Yên	Xã Canh Nậu	Xã Cẩm Yên	Xã Cầm Kiếm	Xã Chàng Sơn	Xã Dị Nậu	Xã Đại Đồng	Xã Đồng Trúc	Xã Hà Bằng	Xã Hương Ngải	Xã Hữu Bằng	Xã Kim Quan	Xã Lai Thượng	Xã Phú Kim	Xã Phùng Xá	Xã Tân Xã	Xã Thạch Hoà	Xã Thạch Xá	Xã Tiến Xuân	Xã Yên Bình	Xã Yên Trung	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
	1 Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.11	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	2 Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Thị trấn Liên Quan	Xã Bình Phú	Xã Bình Yên	Xã Canh Nậu	Xã Cẩm Yên	Xã Cản Kiếm	Xã Chàng Sơn	Xã Dị Nậu	Xã Đại Đồng	Xã Đồng Trúc	Xã Hạ Bằng	Xã Hương Ngải	Xã Hữu Bằng	Xã Kim Quan	Xã Lại Thượng	Xã Phú Kim	Xã Phụng Xá	Xã Tân Xá	Xã Thạch Hoá	Xã Thạch Xá	Xã Tiến Xuân	Xã Yên Bình	Xã Yên Trung
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,21	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,21	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Tổng hợp từ dự án

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THẠCH THẮT, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Thị trấn Liên Quan	Xã Bình Phú	Xã Bình Yên	Xã Canh Nậu	Xã Cẩm Yên	Xã Cầm Kiếm	Xã Chàng Sơn	Xã Di Nậu	Xã Đại Đồng	Xã Đông Trú	Xã Hạ Bằng	Xã Hương Nội	Xã Hữu Bằng	Xã Kim Quan	Xã Lai Thượng	Xã Phú Kim	Xã Phụng Xá	Xã Tân Xã	Xã Thạch Hoà	Xã Thạch Xá	Xã Tiến Xuân	Xã Yên Bình	Xã Yên Trung	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	330,25	11,87	22,07	37,59	3,78	1,42	36,28	17,11	6,80	4,01	12,74	19,81	9,76	15,24	16,43	11,98	3,96	21,07	12,53	1,79	12,64	26,69	10,75	13,93	
-	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	214,95	9,09	21,98	7,34	3,78	1,42	11,57	16,96	6,80	3,69	8,92	7,34	9,72	15,24	13,72	9,19	3,58	19,83	9,53	0,42	12,01	18,19	2,72	1,91	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	32,12	1,20	-	19,50	-	-	0,71	-	-	-	0,30	1,30	0,04	-	0,26	0,60	0,08	0,10	0,60	-	0,43	2,00	2,00	3,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,42	1,58	-	10,35	-	-	2,08	0,15	-	0,32	3,52	11,17	-	-	2,40	2,19	0,30	1,14	2,10	1,37	0,20	6,50	6,03	9,02	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,84	-	0,09	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		21,92	-	-	-	-	-	21,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,21	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

[illegible]

2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	199,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	16,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	127,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.12	Đất có mặt nước chuyển dùng	TVC	459,12	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyển dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	274,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,42	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Trong đó:																											
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	20,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Tăng khác		1.452,64																									
	Cộng tăng		330,46	21,92	0,00	-	-	-	-	-	-	21,92	308,54	37,99	7,25	3,05	-	18,02	47,41	7,66	-	1,99	33,52	4,24	-			
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025		18.752,51	10185,93	5060,92	4734,30	717,16	1438,08	854,04	0,00	1635,92	0,00	357,46	0,00	132,36	8.546,34	1966,90	41,35	66,25	1249,95	95,25	1.366,25	24,39	0,19	8,64	992,47	62,47	272,44

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]